

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2017/KDTM-ST
Ngày: 13-9-2017
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang Xet;
2. Ông Đào Văn Nô.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Kiên – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 24/2017/TLST-KDTM ngày 30 tháng 5 năm 2017 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2017/QĐXXST-KDTM ngày 09/8/2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ K; địa chỉ: Số 82, Đường N11, Khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Ngọc H; chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thanh T, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 341/59, Khu phố 7, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 11/7/2017); có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Thương mại Dịch vụ N; địa chỉ: Thửa đất số 888-895, tờ bản đồ số 12, đường ĐH 404, Tổ 3, ấp V, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn T; chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/5/2017 và quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Thanh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Từ ngày 14/9/2016 đến ngày 08/11/2016, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ K (sau đây gọi tắt là Công ty K) bán vật liệu xây dựng cho Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Thương mại Dịch vụ N (sau đây gọi tắt là Công ty N) với tổng giá trị là 206.589.980 đồng. Khi giao hàng thì Công ty K có xuất hóa đơn bán lẻ và ông T là người đại diện theo pháp luật của Công ty N đứng ra ký nhận. Sau đó, Công ty K xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000190 ngày 23/9/2016, số 0000192 ngày 24/9/2016, số 0000194 ngày 29/9/2016, số 0000195 ngày 30/9/2016, số 0000198 ngày 01/10/2016 và số 0000212 ngày 27/10/2016 cho Công ty N. Tuy nhiên, cho đến nay Công ty N chưa thanh toán mặc dù Công ty K đã yêu cầu nhiều lần. Ngày 06/02/2017 và ngày 14/4/2017, ông Đặng Văn T là người đại diện theo pháp luật của Công ty N có viết giấy cam kết trả tiền cho Công ty K nhưng đến nay Công ty N chỉ mới thanh toán cho Công ty K tổng số tiền 30.000.000 đồng. Vì vậy, Công ty K yêu cầu Tòa án buộc Công ty N phải trả số tiền gốc là 176.589.980 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 08/12/2016 đến ngày 08/9/2017 (là 09 tháng) thành tiền là 13.244.000 đồng, tổng cộng là 189.834.000 đồng (*Một trăm tám mươi chín triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng*).

Tại phiên tòa, ông Trần Thanh T trình bày: Yêu cầu Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Thương mại Dịch vụ N phải trả cho Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ K số tiền 189.834.000 đồng (*Một trăm tám mươi chín triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng*).

Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng Công ty TNHH N không đến Tòa án tham gia tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện Công ty TNHH K có bán hàng và giao hàng đầy đủ cho Công ty TNHH N theo hóa đơn bán lẻ có chữ ký nhận hàng của người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH N và hóa đơn thuế giá trị gia tăng do nguyên đơn xuất trình. Tổng giá trị hàng hóa là 206.589.980 đồng, bị đơn đã thanh toán được số tiền 30.000.000 đồng nên yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn bình quân của 03 ngân hàng là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” mà bị đơn có trụ sở tại

thị xã T và nguyên đơn đề nghị Toà án nhân dân thị xã T giải quyết. Căn cứ vào Điều 30, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần, bị đơn Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Thương mại Dịch vụ N đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Thương mại Dịch vụ N.

[2]. Về nội dung vụ án: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc còn lại 176.589.980 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 08/12/2016 đến ngày 08/9/2017 (là 09 tháng) thành tiền là 13.244.000 đồng, tổng cộng là 189.834.000 đồng (*Một trăm tám mươi chín triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng*). Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Đối với khoản nợ gốc: Mặc dù việc mua bán hàng hóa giữa Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ K (sau đây gọi tắt là Công ty K) và Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Thương mại Dịch vụ N (sau đây gọi tắt là Công ty N) không lập thành hợp đồng mua bán nhưng khi giao hàng cho Công ty N thì Công ty K có xuất các hóa đơn bán lẻ ngày 01/10/2016, 02/10/2016, 03/10/2016, 04/10/2016, 05/10/2016, 07/10/2016, 11/10/2016, 12/10/2016, 13/10/2016, 17/10/2016, 20/10/2016, 24/10/2016, 25/10/2016, 26/10/2016, 27/10/2016, 29/10/2016, 02/11/2016, 03/11/2016, 08/11/2016 (có ký nhận của bên nhận hàng là ông Đặng Văn T, người đại diện theo pháp luật của Công ty N) và các Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000190 ngày 23/9/2016, số 0000192 ngày 24/9/2016, số 0000194 ngày 29/9/2016, số 0000195 ngày 30/9/2016, số 0000198 ngày 01/10/2016 và số 0000212 ngày 27/10/2016. Theo các hoá đơn nêu trên thể hiện tổng giá trị hàng hoá là 206.589.980 đồng. Đại diện theo pháp luật của Công ty N là ông Đặng Văn T cũng cam kết sẽ thanh toán cho Công ty K thông qua Giấy hẹn đề ngày 16/02/2017 và Giấy cam kết thanh toán vật liệu xây dựng đề ngày 14/4/2017. Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định việc mua bán hàng hóa giữa Công ty N với Công ty K là có thật. Công ty N đã thanh toán cho Công ty K số tiền 30.000.000 đồng, còn nợ số tiền gốc là 176.589.980 đồng. Theo quy định tại Điều 50 Luật Thương mại thì bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán số tiền mua hàng chưa trả là 176.589.980 đồng.

[2.2] Về khoản tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 08/12/2016 đến ngày 08/9/2017 (là 09 tháng) thành tiền là 13.244.000 đồng, tổng cộng là 189.834.000 đồng (*Một trăm tám mươi chín triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng*). Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán như sau: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”.

Theo kết quả xác minh thì mức lãi suất nợ quá hạn bình quân của 03 ngân hàng thương mại trên địa bàn thị xã T, tỉnh Bình Dương tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 13,35%/năm. Như vậy, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn bình quân của 03 ngân hàng thương mại trên địa bàn thị xã T là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét thấy ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.7] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 30, 35, 39, 92 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, 34, 50, 51 và Điều 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ K với bị đơn Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Thương mại Dịch vụ N về việc: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

2. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Thương mại Dịch vụ N phải trả cho Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ K số tiền 189.834.000 đồng (*Một trăm tám mươi chín triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

3. Về án phí:

3.1. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ K không phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và được nhận lại số tiền 4.630.000 đồng (*Bốn triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng*) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013462 ngày 23/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T.

3.2. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Thương mại Dịch vụ N phải nộp số tiền 9.492.000 đồng (*Chín triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

4.1. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

4.2. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã Tân Uyên (01);
- Chi cục THADS thị xã Tân Uyên (01);
- Lưu: HS, VT (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Hiền